

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh mục chi hoạt động của Văn phòng
Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh năm 2020.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 24/6/2015;

Căn cứ các Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016, số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016;

Căn cứ Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 15/06/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt năm 2020 đối với nguồn ngân sách năm 2019 chuyển sang;

Căn cứ Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 21/05/2019 về việc phê duyệt giao dự toán kinh phí chi tiết thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM năm 2019, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh mục chi hoạt động năm 2019 của Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 18/05/2020 về việc phê duyệt giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2020, tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 22/05/2020 về việc đính chính Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 18/05/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Kế hoạch 231/KH-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về tổ chức Hội nghị tổng kết, đánh giá Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2018-2020, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Công văn số 543/VPĐP-KHTH ngày 02/10/2020 của về việc điều chỉnh chi hoạt động Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2020;

Theo đề nghị tại Công văn số 6087/STC-QLNSHX ngày 17/11/2020 của Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh mục chi hoạt động của Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh năm 2020, gồm các nội dung sau:

I. Điều chỉnh kinh phí hoạt động Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) năm 2020 theo Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 18/05/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Kinh phí điều chỉnh: 236.500.000 đồng;

(Chi tiết phụ biểu 01 kèm theo)

Cụ thể:

1. Điều chỉnh giảm: 236.500.000 đồng;

Trong đó:

1.1. Kinh phí triển khai Chương trình OCOP thường niên:

145.500.000 đồng;

Bao gồm:

+ Hội nghị đánh giá, lựa chọn ý tưởng sản phẩm: 49.500.000 đồng;

+ Đánh giá phân hạng sản phẩm, vận chuyển và bảo quản sản phẩm:

40.000.000 đồng;

+ Lễ công bố trao bằng chứng nhận sản phẩm đạt sao cấp tỉnh:

56.000.000 đồng;

1.2. Chỉ đạo và quản lý điều hành Chương trình: 91.000.000 đồng;

2. Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ: 236.500.000 đồng;

Trong đó:

2.1. Triển khai chu trình OCOP thường niên: 74.400.000 đồng;

- Tư vấn hướng dẫn chủ thể tham gia Chương trình, hoàn thiện, nâng cấp sản phẩm: 74.400.000 đồng;

2.2. Chỉ đạo và quản lý điều hành Chương trình: 162.100.000 đồng;

- Hội nghị tổng kết Chương OCOP giai đoạn từ năm 2018 - 2020:

162.100.000 đồng;

3. Các nội dung khác giữ nguyên như Quyết định số 1726/QĐ-UBND ngày 18/05/2020 và Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 22/05/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh;

II. Điều chỉnh kinh phí hoạt động Chương trình OCOP năm 2019 và tham gia mạng lưới OCOP toàn cầu và hội chợ OCOP năm 2019 theo Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 15/06/2020 của UBND tỉnh.

Kinh phí điều chỉnh: 152.990.000 đồng;

(Chi tiết phụ biểu 02 kèm theo)

Cụ thể:

1. Điều chỉnh giảm: 152.990.000 đồng,

Trong đó:

1.1. Triển khai chu trình OCOP thường niên:

120.203.000 đồng;

Bao gồm:

- Tuyên truyền:

18.038.000 đồng;

- Triển khai phương án kinh doanh, dự án sản xuất kinh doanh (cộng đồng chủ động triển khai): 16.765.000 đồng;

- Đánh giá xếp hạng sản phẩm: 85.400.000 đồng;

1.2. Đào tạo tập huấn nguồn nhân lực các cấp: 8.150.000 đồng;

1.3. Thực hiện giám sát, đánh giá, hội nghị sơ kết phương án thí điểm sản phẩm: 24.637.000 đồng;

2. Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ: 152.990.000 đồng;

Trong đó:

2.1. Thực hiện giám sát, đánh giá, sơ kết phương án thí điểm sản phẩm: 88.200.000 đồng;

Bao gồm:

- Giám sát, đánh giá, sơ kết thực hiện phương án thí điểm phát triển sản phẩm: 19.200.000 đồng;

- Lựa chọn các sản phẩm lợi thế xây dựng, triển khai các phương án sản xuất: 69.000.000 đồng;

2.2. Xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm: 64.790.000 đồng;

- Tham gia Hội chợ triển lãm quốc tế: 64.790.000 đồng;

3. Các nội dung khác giữ nguyên như Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 21/05/2019 và Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Sở Tài chính thông báo điều chỉnh mục chi hoạt động cho Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh;

- Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh căn cứ nguồn vốn được giao chịu trách nhiệm quản lý sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích và thực hiện thanh, quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT; Văn phòng Điều phối xây dựng NTM tỉnh; Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, PgNN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) NĂM 2020*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

ĐVT: đồng

| TT | Nội dung | Dự toán được giao tại QĐ 1726/QĐ-UBND | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|----|---|---------------------------------------|---------------------|--------------------|--|------------|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| | Tổng: | 4.933.060.000 | 236.500.000 | 236.500.000 | 4.933.060.000 | |
| 1 | Tuyên truyền | 392.000.000 | - | - | 392.000.000 | |
| 2 | Đào tạo, tập huấn (dự toán tạm tính bình quân; thanh toán, quyết toán theo khối lượng, định mức thực tế). | 1.166.400.000 | - | - | 1.166.400.000 | |
| 3 | Triển khai chu trình OCOP thường niên và tư vấn chương trình | 2.726.000.000 | 74.400.000 | 145.500.000 | 2.654.900.000 | Phụ lục 01 |
| 4 | Xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm: (Dự toán tạm tính bình quân. Thanh toán, quyết toán theo định mức thực tế). | 161.760.000 | - | - | 161.760.000 | |
| 5 | Chỉ đạo, quản lý, điều hành và HN tổng kết | 486.900.000 | 162.100.000 | 91.000.000 | 558.000.000 | Phụ lục 02 |
| 6 | Triển khai DA thành phần (Theo QĐ số 4423/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh) | - | - | - | Sau khi có phê duyệt của các cấp chức năng. Đợt vị lập dự toán cụ thể. | |

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ TRIỂN KHAI CHU TRÌNH OCOP THƯỜNG NIÊN VÀ TƯ VẤN CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2020

ĐVT: đồng

| TT | Nội dung | Dự toán được giao tại QĐ 1726/QĐ-UBND | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|------------|---|---------------------------------------|---------------------|--------------------|----------------------------|------------------------|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| | Cộng: | 2.726.000.000 | 74.400.000 | 145.500.000 | 2.654.900.000 | |
| A | Triển khai chu trình OCOP thường niên | 2.385.500.000 | - | 145.500.000 | 2.240.000.000 | |
| I | Tổ chức đánh giá và lựa chọn ý tưởng sản phẩm; sản phẩm, phương án kinh doanh đăng ký tham gia chu trình OCOP năm 2019 | 49.500.000 | | 49.500.000 | | Điều chỉnh giảm |
| II | Hỗ trợ phát triển tổ chức, sản phẩm OCOP | 2.125.000.000 | - | - | 2.125.000.000 | |
| 1 | Hỗ trợ sản phẩm tham gia Chương trình OCOP để hoàn thiện, nâng cấp 3-4 sao | 1.875.000.000 | | | 1.875.000.000 | |
| 2 | Hỗ trợ phát triển các cửa hàng giới thiệu và bán các sản phẩm OCOP | 250.000.000 | | | 250.000.000 | |
| III | Chi phí công tác đánh giá và phân hạng sản phẩm cấp tỉnh | 155.000.000 | - | 40.000.000 | 115.000.000 | |

| TT | Nội dung | Dự toán được giao tại QĐ 1726/QĐ-UBND | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|----|--|---------------------------------------|---------------------|-----------------|----------------------------|---|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| 1 | Chi phí cho hội đồng thẩm định và tổ giúp việc nghiên cứu, đánh giá hồ sơ sản phẩm của các chủ thể. | 96.000.000 | - | - | 96.000.000 | |
| - | <i>Chi phí cho hội đồng thẩm định nghiên cứu, đánh giá hồ sơ sản phẩm của các chủ thể (11 người x 40 hồ sơ sản phẩm).</i> | 44.000.000 | | | 44.000.000 | |
| - | <i>Chi phí cho tổ giúp việc nghiên cứu, đánh giá hồ sơ sản phẩm của các chủ thể (13 người x 40 hồ sơ sản phẩm).</i> | 52.000.000 | | | 52.000.000 | |
| 2 | Chi phí tổ chức hội nghị | 59.000.000 | - | 40.000.000 | 19.000.000 | |
| - | <i>Chi phí tổ chức 01 hội nghị Dự kiến thành phần gồm: 100 người (Hội đồng thẩm định: 11 người; Tổ giúp việc: 13 người; đại diện UBND các huyện, xã: 30 người; đại diện chủ thể tham gia OCOP: 46 người)</i> | 29.500.000 | | 20.000.000 | 9.500.000 | <i>Giảm mục vận chuyển và bảo quản sản phẩm, do không thực hiện</i> |
| - | <i>Chi phí tổ chức 01 hội nghị Dự kiến thành phần gồm: 100 người (Hội đồng thẩm định: 11 người; Tổ giúp việc: 13 người; đại diện UBND các huyện, xã: 30 người; đại diện chủ thể tham gia OCOP: 46 người)</i> | 29.500.000 | | 20.000.000 | 9.500.000 | |

| TT | Nội dung | Dự toán được giao tại QĐ 1726/QĐ-UBND | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|----|--|---------------------------------------|---------------------|-----------------|----------------------------|--|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| IV | Lễ công bố, trao bằng chứng nhận sản phẩm đạt sao cấp tỉnh Dự kiến thành phẩm gồm: 200 người ((Hội đồng thẩm định: 11 người; Tổ giúp việc: 13 người; đại diện UBND các huyện, xã: 60 người; đại diện chủ thể tham gia OCOP: 100 người; đại diện cơ báo đài: 10 người; các đơn vị đại lý, trưng bày, giới thiệu sản phẩm: 16 người) | 56.000.000 | | 56.000.000 | - | Giảm 01 HN, do lồng ghép việc trao bằng chứng nhận SP đạt sao vào HN tổng kết năm 2020 |
| B | Tư vấn Chương trình | 340.500.000 | 74.400.000 | - | 414.900.000 | Tăng do dự toán đầu năm tính thiếu mục tư vấn 05 sản phẩm |
| I | Tư vấn, hướng dẫn các chủ thể tham gia chương trình OCOP hoàn thiện và nâng cấp cho 25 sản phẩm tham gia đánh giá, xếp hạng OCOP cấp tỉnh. | 287.100.000 | 74.400.000 | | 361.500.000 | |
| 1 | Tư vấn hoàn thiện phiếu đăng ký, phương án kinh doanh, cơ cấu tổ chức, bộ máy... đạt chuẩn dự thi cấp quốc gia dự cho 25 sản phẩm, thời gian thực hiện 2 ngày/sản phẩm | 162.000.000 | 40.500.000 | - | 202.500.000 | |
| - | Chi phí chuyên gia tư vấn mức 1 | 72.000.000 | 18.000.000 | | 90.000.000 | |

| TT | Nội dung | Dự toán được giao tại QĐ 1726/QĐ-UBND | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|----|--|---------------------------------------|---------------------|-----------------|----------------------------|---------|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| - | Chi phí chuyên gia tư vấn mức 2 | 36.000.000 | 9.000.000 | | 45.000.000 | |
| - | Chi phí đi lại | 30.000.000 | 7.500.000 | | 37.500.000 | |
| - | Chi phí thuê phòng ngủ (02 người) | 24.000.000 | 6.000.000 | | 30.000.000 | |
| 2 | Tư vấn hoàn thiện bộ nhận diện thương hiệu: logo, tên thương hiệu, mẫu mã bao bì, tem truy xuất nguồn gốc cho 25 sản phẩm, thời gian thực hiện 1 ngày/sản phẩm | 96.000.000 | 24.000.000 | - | 120.000.000 | |
| - | Chi phí chuyên gia tư vấn mức 1 | 36.000.000 | 9.000.000 | | 45.000.000 | |
| - | Chi phí chuyên gia tư vấn mức 2 | 18.000.000 | 4.500.000 | | 22.500.000 | |
| - | Chi phí đi lại | 30.000.000 | 7.500.000 | | 37.500.000 | |
| - | Chi phí thuê phòng ngủ (02 người) | 12.000.000 | 3.000.000 | | 15.000.000 | |
| 3 | Tổ chức đánh giá xếp hạng sản phẩm cấp tỉnh, thời gian thực hiện 02 ngày (02 ngày chuẩn bị hồ sơ) | 29.100.000 | 9.900.000 | - | 39.000.000 | |
| - | Chi phí chuyên gia tư vấn mức (02 người) | 21.600.000 | 7.200.000 | | 28.800.000 | |

| TT | Nội dung | Dự toán được giao tại QĐ 1726/QĐ-UBND | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|-----------|--|---|---------------------|--------------------|-------------------------------|---------|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| - | Chi phí đi lại | 4.500.000 | 1.500.000 | | 6.000.000 | |
| - | Chi phí thuê phòng ngủ (02 người) | 3.000.000 | 1.200.000 | | 4.200.000 | |
| II | Hỗ trợ phát triển sản phẩm đã được chứng nhận OCOP cấp tỉnh theo Thông tư 08/2019/TT-BTC ngày 30/01/2019 của Bộ tài chính | 53.400.000 | - | - | 53.400.000 | |
| 1 | Đánh giá hiện trạng doanh nghiệp cùng VPNTM tỉnh: số lượng 10 doanh nghiệp, thời gian thực hiện 01 ngày/doanh nghiệp | 48.000.000 | | | 48.000.000 | |
| 2 | Viết báo cáo tư vấn tổng thể | 5.400.000 | | | 5.400.000 | |

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ PHỤC CHỈ ĐẠO VÀ QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2020

ĐVT: đồng

| TT | Nội dung | Dự toán | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|----------|--|--------------------|---------------------|-------------------|----------------------------|---|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| | Cộng: | 486.900.000 | 162.100.000 | 91.000.000 | 558.000.000 | Dự toán tạm tính bình quân. Thanh toán, quyết toán theo khối lượng, định mức thực tế. |
| I | Chỉ đạo và quản lý điều hành chương trình | 336.300.000 | - | 73.500.000 | 262.800.000 | |
| 1 | Chi thù lao điều hành | 28.800.000 | - | 5.757.000 | 23.043.000 | |
| - | Chi làm thêm giờ phục vụ chuyên môn | 28.800.000 | | 5.757.000 | 23.043.000 | |
| 2 | Chi mua vật tư văn phòng, dụng cụ, thiết bị | 80.000.000 | - | 10.000.000 | 70.000.000 | |
| - | Mua vật tư văn phòng phẩm | 20.000.000 | | 10.000.000 | 10.000.000 | |
| - | Thiết bị phục vụ công tác chuyên môn | 60.000.000 | - | - | 60.000.000 | |
| + | <i>Máy vi tính sách tay phục vụ công tác chấm điểm sản phẩm</i> | <i>30.000.000</i> | | | <i>30.000.000</i> | |
| + | <i>Máy ảnh chụp ảnh tin bài phục vụ công tác tuyên truyền, công cụ dụng cụ phục vụ chuyên môn.</i> | <i>30.000.000</i> | | | <i>30.000.000</i> | |

| TT | Nội dung | Dự toán | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|-----------|--|--------------------|---------------------|-------------------|----------------------------|--|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| 3 | Chi quản lý chung Chương trình (Xăng dầu, công tác phí, thuê phòng ngủ) | 187.500.000 | - | 57.743.000 | 129.757.000 | Giảm các chuyến công tác, do đại dịch covid nên việc hướng dẫn các chủ thể phải hạn chế. |
| - | Xăng dầu, tàu xe, thuê xe phục vụ đi công tác | 40.500.000 | | 9.243.000 | 31.257.000 | |
| - | Phụ cấp công tác phí | 84.000.000 | | 41.160.000 | 42.840.000 | |
| - | Thuê phòng ngủ phục vụ đi công tác | 63.000.000 | | 7.340.000 | 55.660.000 | |
| 4 | Chi khác (Các đoàn TW; đoàn tỉnh bạn đến tham quan; đi tham dự các HN thuộc TW và chi các hoạt động đột xuất ...) | 40.000.000 | | | 40.000.000 | |
| II | Hội nghị tổng kết giai đoạn 2018-2020 (dự kiến 270 ĐB + 70 LX, phục vụ) | 150.600.000 | 162.100.000 | 17.500.000 | 295.200.000 | Thực hiện theo Kế hoạch 231/KH-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 1 | Thuê phòng ngủ, ăn sáng cho đại biểu TW dự HN (04 người, 01 đêm) | 6.000.000 | | | 6.000.000 | |
| 2 | Tiền ăn cho đại biểu TW dự HN (TW 06 người, Thanh Hóa 06 ngày) | 3.600.000 | | | 3.600.000 | |

| TT | Nội dung | Dự toán | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|----|--|------------|---------------------|-----------------|----------------------------|---------|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| 3 | Chiêu đãi tiền ăn cho ĐB dự HN dự kiến 340 người, gồm: (06 đại biểu TW; 24 ĐB Hội đồng thẩm định, tổ giúp việc; 33 đại diện UB tỉnh, các sở, ban ngành, VP Điều phối; 132 đại diện các huyện, xã; 10 báo đài và 65 ĐB không hưởng lương gồm đại diện DN, HTX, hộ SXKD tham gia chương trình OCOP; 70 lx + phục vụ) | 30.000.000 | 72.000.000 | | 102.000.000 | |
| 4 | Hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho đại biểu không hưởng lương (65 người; 01 đêm) | 30.000.000 | | 10.500.000 | 19.500.000 | |
| 4 | Hỗ trợ tiền đi lại cho đại biểu không hưởng lương (100 người) | 20.000.000 | | 7.000.000 | 13.000.000 | |
| 5 | Báo cáo tham luận chia sẻ kinh nghiệm của đại biểu (tính bình quân) | 1.000.000 | 1.000.000 | | 2.000.000 | |
| 6 | Thuê Hội trường, âm thanh, ánh sáng; | 12.000.000 | | | 12.000.000 | |
| 7 | Tiền băng rôn, biển tên, biển chỉ dẫn và băng rôn quảng cáo trong và ngoài sảnh hội trường | 20.000.000 | | | 20.000.000 | |
| 8 | Khung rèm, ma kết trang trí, Màn hình Let | - | 80.000.000 | | 80.000.000 | |

| TT | Nội dung | Dự toán | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|----|--------------------------------|------------|---------------------|-----------------|----------------------------|---------|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| - | Màn hình Let (70 m2) | | 70.000.000 | | 70.000.000 | |
| - | Khung rèm, ma kết trang trí | | 10.000.000 | | 10.000.000 | |
| 9 | Hoa phục vụ hội nghị | 4.000.000 | | | 4.000.000 | |
| 10 | Tài liệu, văn phòng phẩm | 10.000.000 | 3.500.000 | | 13.500.000 | |
| 11 | Nước uống 01 ngày | 8.000.000 | 5.600.000 | | 13.600.000 | |
| 12 | Hoa tươi chúc mừng khen thưởng | 6.000.000 | | | 6.000.000 | |

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT (SẢN PHẨM OCOP) TỈNH THANH HÓA NĂM 2019
CHUYỂN SANG 2020**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

| TT | Nội dung | Dự toán được giao tại QĐ 1902/QĐ-UBND và QĐ số 307/QĐ-UBND | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|----------|--|--|---------------------|--------------------|----------------------------|---|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| * | CỘNG | 2.773.740.000 | 152.990.000 | 152.990.000 | 2.773.740.000 | |
| A | HỘI NGHỊ, TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH OCOP THƯỜNG NIÊN | 188.838.000 | - | 120.203.000 | 68.635.000 | - |
| I | Triển khai chu trình OCOP thường niên | 188.838.000 | - | 120.203.000 | 68.635.000 | - |
| 1 | Tuyên truyền | 18.038.000 | | 18.038.000 | - | |
| 2 | Triển khai Phương án KD/DA - SXKD (cộng đồng chủ động triển khai; OCOP tỉnh, huyện, Tư vấn, hỗ trợ phát triển SP) | 85.400.000 | | 16.765.000 | 68.635.000 | |
| 3 | Đánh giá/xếp hạng SP | 85.400.000 | | 85.400.000 | - | |
| B | ĐÀO TẠO VÀ TẬP HUẤN NGUỒN NHÂN LỰC CHO CÁC CẤP, CÁC NGÀNH. | 46.150.000 | - | 8.150.000 | 38.000.000 | |
| 1 | Tập huấn xây dựng ý tưởng sản phẩm; xây dựng Phương án kinh doanh/Dự án sản xuất kinh doanh, triển khai Phương án kinh doanh/Dự án sản xuất kinh doanh và phát | 46.150.000 | - | 8.150.000 | 38.000.000 | Dự toán tạm tính bình quân. Thanh toán, quyết toán theo khối lượng, |

| TT | Nội dung | Dự toán được giao tại QĐ 1902/QĐ-UBND và QĐ số 307/QĐ-UBND | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|----------|---|--|---------------------|-------------------|----------------------------|-------------------|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| | triển sản phẩm | | | | | định mức thực tế. |
| C | THỰC HIỆN GS, ĐÁNH GIÁ, SƠ KẾT PHƯƠNG ÁN THÍ ĐIỂM SP PHÁT TRIỂN, LỰA CHON SP LỢI THỂ XD TRIỂN KHAI DỰ ÁN, XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI QUẢNG BÁ SP. | 2.515.837.000 | 88.200.000 | 24.637.000 | 2.579.400.000 | |
| I | Giám sát, đánh giá, sơ kết thực hiện Phương án thí điểm phát triển sản phẩm OCOP | 115.837.000 | 19.200.000 | 24.637.000 | 110.400.000 | - |
| 1 | Hội nghị sơ kết (còn lại) | 24.637.000 | | 24.637.000 | - | |
| 2 | Tư vấn tổng thể trong quá trình triển khai (Chi tư vấn) | 91.200.000 | 4.200.000 | - | 95.400.000 | |
| - | Họp tại cơ quan thường trực OCOP tỉnh | 17.200.000 | 4.200.000 | - | 21.400.000 | |
| + | <i>Ma kết, biển tên, biển chỉ dẫn</i> | 4.000.000 | - | | 4.000.000 | |
| + | <i>Phố tô tài liệu, phiếu chấm SP (32 sp x 13 bộ)</i> | 8.100.000 | - | | 8.100.000 | |
| + | <i>Chè nước, điểm tâm giữa giờ (100 người x 02 HN)</i> | 3.800.000 | 4.200.000 | | 8.000.000 | |
| + | <i>Chi khác (dụng cụ, cát, đưng, thử SP)</i> | 1.300.000 | - | | 1.300.000 | |

| TT | Nội dung | Dự toán được giao tại QĐ 1902/QĐ-UBND và QĐ số 307/QĐ-UBND | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|-----------|--|--|---------------------|-----------------|----------------------------|---|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| - | Tổng hợp, phân tích, báo cáo nội dung tư vấn | 7.200.000 | | | 7.200.000 | |
| - | Tư vấn, giám sát trực tiếp tại các dự án | 66.800.000 | | | 66.800.000 | |
| 3 | Chi phí in ấn làm khung, kính, giấy chứng nhận sản phẩm đạt sao | | 15.000.000 | | 15.000.000 | |
| II | Lựa chọn các sản phẩm lợi thế để xây dựng, triển khai các dự án sản xuất | 2.400.000.000 | 69.000.000 | - | 2.469.000.000 | - |
| 1 | Hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát triển sản phẩm (32 SP) | 2.400.000.000 | | | 2.400.000.000 | |
| 2 | Chi phí cho hội đồng thẩm định và tổ giúp việc nghiên cứu đánh giá hồ sơ các sản phẩm của chủ thể (hội đồng thẩm định 11 người + tổ giúp việc 13 người = 23 ng x 30 hồ sơ sản phẩm) | | 69.000.000 | | 69.000.000 | |
| D | XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI VÀ QUẢNG BÁ SẢN PHẨM | 22.915.000 | 64.790.000 | - | 87.705.000 | Dự toán tạm tính bình quân. Thanh toán, quyết toán theo khối lượng, định mức thực tế. |

| TT | Nội dung | Dự toán được giao tại QĐ 1902/QĐ-UBND và QĐ số 307/QĐ-UBND | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|----------|---|--|---------------------|-----------------|----------------------------|-----------------------------------|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| I | Tham gia hội trợ triển lãm toàn quốc | 22.915.000 | 64.790.000 | - | 87.705.000 | Tăng do phát sinh thêm 01 hội chợ |
| 1 | Kinh phí chi cho cán bộ đi các địa phương thu thập sản phẩm và mua thêm một số sản phẩm tham gia trưng bày. | - | 11.800.000 | - | 11.800.000 | |
| - | <i>Công tác phí cho cán bộ đi thu gom và trả sản phẩm, hàng hóa (02 người x 2 ngày)</i> | | 800.000 | | 800.000 | |
| - | <i>Thuê xe ô tô chở cán bộ đi thu gom và trả sản phẩm, hàng hóa tại các địa phương</i> | | 4.000.000 | | 4.000.000 | |
| - | <i>Mua một số sản phẩm ăn liền của tỉnh trưng bày, chào mời khách ăn thử và kinh phí hỗ trợ một số sản phẩm sau khi kết thúc hội chợ đã hết thời hạn sử dụng hoặc hỏng vỡ trong khi vận chuyển.</i> | | 7.000.000 | | 7.000.000 | |
| 2 | Kinh phí thuê gian hàng, trang trí, kê trưng bày sản phẩm, thuê xe vận chuyển sản phẩm hàng hóa và các điều kiện phục vụ gian hàng. | 22.915.000 | 4.085.000 | - | 27.000.000 | - |
| - | <i>Thuê gian hàng phục vụ trưng bày sản phẩm</i> | 4.000.000 | - | | 4.000.000 | |

| TT | Nội dung | Dự toán được giao tại QĐ 1902/QĐ-UBND và QĐ số 307/QĐ-UBND | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|----|--|--|---------------------|-----------------|----------------------------|---------|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| - | <i>Trang trí gian hàng: Làm makét, các câu khẩu hiệu, lô gô sản phẩm)</i> | 3.915.000 | 1.085.000 | | 5.000.000 | |
| - | <i>Thuê kệ, thuê giá phục vụ trưng bày sản phẩm</i> | | 3.000.000 | | 3.000.000 | |
| - | <i>Thuê xe, dịch vụ vận chuyển sản phẩm, hàng hóa đi tham gia trưng bày sản phẩm tại Hà Nội.</i> | 10.000.000 | - | | 10.000.000 | |
| - | <i>Chi khác: (Khay, đĩa, lẵng, hoa tươi trang trí, khăn trải bàn, bát che gian hàng và dụng cụ vụ trang trí trưng bày sản phẩm, thuê tivi và chi khác</i> | 5.000.000 | - | | 5.000.000 | |
| 3 | KP chi cho cán bộ Văn phòng Điều phối trực tiếp đi tham gia trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại HN (trực gian hàng, hỗ trợ tiền ăn, nghỉ). Số lượng 05 người, thời gian 06 ngày | - | 34.200.000 | - | 34.200.000 | - |
| - | <i>Xăng dầu, tàu xe cho 05 cán bộ từ TP Thanh Hóa ra Hà Nội và ngược lại (kể cả đi lại trong TP)</i> | | | - | - | |
| - | <i>Phụ cấp lưu trú (06 ngày x 05 người)</i> | | 6.000.000 | | 6.000.000 | |
| - | <i>Thuê phòng nghỉ (03 phòng x 05 đêm)</i> | | 15.000.000 | | 15.000.000 | |
| - | <i>Hỗ trợ tiền ăn (05 người x 06 ngày)</i> | | 6.000.000 | | 6.000.000 | |

| TT | Nội dung | Dự toán được giao tại QĐ 1902/QĐ-UBND và QĐ số 307/QĐ-UBND | Kinh phí điều chỉnh | | Dự toán sau khi điều chỉnh | Ghi chú |
|----|---|--|---------------------|-----------------|----------------------------|---------|
| | | | Điều chỉnh tăng | Điều chỉnh giảm | | |
| - | Hỗ trợ tiền nước uống (05 người x 06 ngày) | | 1.200.000 | | 1.200.000 | |
| - | Bồi dưỡng trực đêm ngoài giờ (04 người x 05 đêm) | | 6.000.000 | | 6.000.000 | |
| - | Chi phí khác phát sinh trong quá trình thực hiện tham gia Hội chợ... | | - | | - | |
| 4 | Kinh phí dự khai mạc Hội chợ, dự Hội thảo quốc tế về Chương trình OCOP tế và thương mại tại hội chợ TP Hà Nội, đi ô tô, 08 người cả lái xe, thời gian tham dự 03 ngày 02 đêm) | - | 14.705.000 | - | 14.705.000 | |
| - | Xăng xe ô tô (cả đi và về 400km x 02 chuyến) | | - | | - | |
| - | Phụ cấp lưu trú (06 người x 03 ngày) | | 3.600.000 | | 3.600.000 | |
| - | Thuê phòng nghỉ (03 phòng x 02 đêm) | | 6.000.000 | | 6.000.000 | |
| - | Hỗ trợ tiền ăn (06 người x 03 ngày) | | 3.600.000 | | 3.600.000 | |
| - | Nước uống (06 người x 03 ngày) | | 720.000 | | 720.000 | |
| - | Công tác khác (vé cầu, gửi xe, rửa xe...) | | 785.000 | | 785.000 | |